

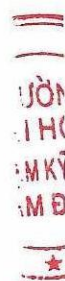
CÁC ĐIỀU KIỆN XÁC ĐỊNH SỐ LƯỢNG TUYỂN SINH NĂM 2026

1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2025 (người học)

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC			11
1	Tiến sĩ			0
1.1	Tiến sĩ chính quy			
1.2	Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			
2	Thạc sĩ			11
2.1	Thạc sĩ chính quy			11
2.1.1	Kỹ thuật	852		11
2.1.1.1	Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật	85201	Kỹ thuật	11
2.1.1.1.1	Kỹ thuật cơ khí	8520103	Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật	11
2.2	Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			
B	ĐẠI HỌC			1.743
3	Đại học chính quy			1.743
3.1	Chính quy			1.489
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học			
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			1.489
3.1.2.1	Kinh doanh và quản lý	734		127
3.1.2.1.1	Kinh doanh	73401	Kinh doanh và quản lý	65
3.1.2.1.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh	65
3.1.2.1.2	Kế toán - Kiểm toán	73403	Kinh doanh và quản lý	62
3.1.2.1.2.1	Kế toán	7340301	Kế toán - Kiểm toán	62
3.1.2.2	Máy tính và công nghệ thông tin	748		229
3.1.2.2.1	Máy tính	74801	Máy tính và công nghệ thông tin	4
3.1.2.2.1.1	Khoa học máy tính	7480101	Máy tính	4
3.1.2.2.2	Công nghệ thông tin	74802	Máy tính và công nghệ thông tin	225
3.1.2.2.2.1	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	225
3.1.2.3	Công nghệ kỹ thuật	751		1.133
3.1.2.3.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	75102	Công nghệ kỹ thuật	520
3.1.2.3.1.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	51
3.1.2.3.1.2	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	75
3.1.2.3.1.3	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	33

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
3.1.2.3.1.4	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	361
3.1.2.3.2	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	75103	Công nghệ kỹ thuật	613
3.1.2.3.2.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	279
3.1.2.3.2.2	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	334
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			72
3.2.1	Kinh doanh và quản lý	734		16
3.2.1.1	Kinh doanh	73401	Kinh doanh và quản lý	5
3.2.1.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh	5
3.2.1.2	Kế toán - Kiểm toán	73403	Kinh doanh và quản lý	11
3.2.1.2.1	Kế toán	7340301	Kế toán - Kiểm toán	11
3.2.2	Máy tính và công nghệ thông tin	748		18
3.2.2.1	Máy tính	74801	Máy tính và công nghệ thông tin	5
3.2.2.1.1	Khoa học máy tính	7480101	Máy tính	5
3.2.2.2	Công nghệ thông tin	74802	Máy tính và công nghệ thông tin	13
3.2.2.2.1	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	13
3.2.3	Công nghệ kỹ thuật	751		38
3.2.3.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	75102	Công nghệ kỹ thuật	19
3.2.3.1.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	0
3.2.3.1.2	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	1
3.2.3.1.3	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	0
3.2.3.1.4	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	18
3.2.3.2	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	75103	Công nghệ kỹ thuật	19
3.2.3.2.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	16
3.2.3.2.2	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	3
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			121
3.3.1	Kinh doanh và quản lý	734		39
3.3.1.1	Kinh doanh	73401	Kinh doanh và quản lý	5
3.3.1.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh	5
3.3.1.2	Kế toán - Kiểm toán	73403	Kinh doanh và quản lý	34
3.3.1.2.1	Kế toán	7340301	Kế toán - Kiểm toán	34
3.3.2	Máy tính và công nghệ thông tin	748		13
3.3.2.1	Máy tính	74801	Máy tính và công nghệ thông tin	4

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
3.3.2.1.1	Khoa học máy tính	7480101	Máy tính	4
3.3.2.2	Công nghệ thông tin	74802	Máy tính và công nghệ thông tin	9
3.3.2.2.1	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	9
3.3.3	Công nghệ kỹ thuật	751		69
3.3.3.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	75102	Công nghệ kỹ thuật	26
3.3.3.1.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	0
3.3.3.1.2	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	0
3.3.3.1.3	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	0
3.3.3.1.4	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	26
3.3.3.2	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	75103	Công nghệ kỹ thuật	43
3.3.3.2.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	36
3.3.3.2.2	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	7
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			61
3.4.1	Kinh doanh và quản lý	734		26
3.4.1.1	Kinh doanh	73401	Kinh doanh và quản lý	0
3.4.1.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh	0
3.4.1.2	Kế toán - Kiểm toán	73403	Kinh doanh và quản lý	26
3.4.1.2.1	Kế toán	7340301	Kế toán - Kiểm toán	26
3.4.2	Máy tính và công nghệ thông tin	748		12
3.4.2.1	Máy tính	74801	Máy tính và công nghệ thông tin	0
3.4.2.1.1	Khoa học máy tính	7480101	Máy tính	0
3.4.2.2	Công nghệ thông tin	74802	Máy tính và công nghệ thông tin	12
3.4.2.2.1	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	12
3.4.3	Công nghệ kỹ thuật	751		23
3.4.3.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	75102	Công nghệ kỹ thuật	10
3.4.3.1.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	0
3.4.3.1.2	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	0
3.4.3.1.3	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	0
3.4.3.1.4	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	10
3.4.3.2	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	75103	Công nghệ kỹ thuật	13
3.4.3.2.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	13



 UỶ BAN

 IHC

 MKY

 MD

Handwritten signature

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
3.4.3.2.2	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	0
3.5	Liên kết đào tạo với nước ngoài			
4	Đại học vừa làm vừa học			
4.1	Vừa làm vừa học			
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			
4.2.1	Kinh doanh và quản lý	734		
4.2.1.1	Kinh doanh	73401	Kinh doanh và quản lý	
4.2.1.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh	
4.2.1.2	Kế toán - Kiểm toán	73403	Kinh doanh và quản lý	
4.2.1.2.1	Kế toán	7340301	Kế toán - Kiểm toán	
4.2.2	Máy tính và công nghệ thông tin	748		
4.2.2.1	Máy tính	74801	Máy tính và công nghệ thông tin	
4.2.2.1.1	Khoa học máy tính	7480101	Máy tính	
4.2.2.2	Công nghệ thông tin	74802	Máy tính và công nghệ thông tin	
4.2.2.2.1	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	
4.2.3	Công nghệ kỹ thuật	751		
4.2.3.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	75102	Công nghệ kỹ thuật	
4.2.3.1.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	
4.2.3.1.2	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	
4.2.3.1.3	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	
4.2.3.2	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	75103	Công nghệ kỹ thuật	
4.2.3.2.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	
4.2.3.2.2	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			
4.3.1	Kinh doanh và quản lý	734		
4.3.1.1	Kinh doanh	73401	Kinh doanh và quản lý	
4.3.1.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh	
4.3.1.2	Kế toán - Kiểm toán	73403	Kinh doanh và quản lý	
4.3.1.2.1	Kế toán	7340301	Kế toán - Kiểm toán	
4.3.2	Máy tính và công nghệ thông tin	748		
4.3.2.1	Máy tính	74801	Máy tính và công nghệ thông tin	
4.3.2.1.1	Khoa học máy tính	7480101	Máy tính	
4.3.2.2	Công nghệ thông tin	74802	Máy tính và công nghệ thông tin	
4.3.2.2.1	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	
4.3.3	Công nghệ kỹ thuật	751		
4.3.3.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	75102	Công nghệ kỹ thuật	

VÀ
G
C
TH
NH

W

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
4.3.3.1.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	
4.3.3.1.2	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	
4.3.3.1.3	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	
4.3.3.2	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	75103	Công nghệ kỹ thuật	
4.3.3.2.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	
4.3.3.2.2	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	
4.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			
4.4.1	Kinh doanh và quản lý	734		
4.4.1.1	Kinh doanh	73401	Kinh doanh và quản lý	
4.4.1.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh	
4.4.1.2	Kế toán - Kiểm toán	73403	Kinh doanh và quản lý	
4.4.1.2.1	Kế toán	7340301	Kế toán - Kiểm toán	
4.4.2	Máy tính và công nghệ thông tin	748		
4.4.2.1	Máy tính	74801	Máy tính và công nghệ thông tin	
4.4.2.1.1	Khoa học máy tính	7480101	Máy tính	
4.4.2.2	Công nghệ thông tin	74802	Máy tính và công nghệ thông tin	
4.4.2.2.1	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	
4.4.3	Công nghệ kỹ thuật	751		
4.4.3.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	75102	Công nghệ kỹ thuật	
4.4.3.1.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	
4.4.3.1.2	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	
4.4.3.1.3	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	
4.4.3.2	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	75103	Công nghệ kỹ thuật	
4.4.3.2.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	
4.4.3.2.2	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	
5	Từ xa			
C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON			
6	Cao đẳng chính quy			
7	Cao đẳng vừa làm vừa học			

2. Dự kiến người học tốt nghiệp năm 2026 (người học)

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Thời gian đào tạo	Dự kiến tốt nghiệp
A	SAU ĐẠI HỌC				2
1	Tiến sĩ				0
1.1	Tiến sĩ chính quy				
1.2	Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài				
2	Thạc sĩ				2
2.1	Thạc sĩ chính quy				2
2.1.1	Kỹ thuật	852			2
2.1.1.1	Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật	85201	Kỹ thuật		2
2.1.1.1.1	Kỹ thuật cơ khí	8520103	Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật	4	2
2.2	Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài				
B	ĐẠI HỌC				427
3	Đại học chính quy				427
3.1	Chính quy				331
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học				
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)				331
3.1.2.1	Kinh doanh và quản lý	734			31
3.1.2.1.1	Kinh doanh	73401	Kinh doanh và quản lý		16
3.1.2.1.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh	4	16
3.1.2.1.2	Kế toán - Kiểm toán	73403	Kinh doanh và quản lý		15
3.1.2.1.2.1	Kế toán	7340301	Kế toán - Kiểm toán	4	15
3.1.2.2	Máy tính và công nghệ thông tin	748			50
3.1.2.2.1	Máy tính	74801	Máy tính và công nghệ thông tin		0
3.1.2.2.1.1	Khoa học máy tính	7480101	Máy tính	4,5	0
3.1.2.2.2	Công nghệ thông tin	74802	Máy tính và công nghệ thông tin		50
3.1.2.2.2.1	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	4,5	50
3.1.2.3	Công nghệ kỹ thuật	751			250
3.1.2.3.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	75102	Công nghệ kỹ thuật		114
3.1.2.3.1.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	4,5	11
3.1.2.3.1.2	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	4,5	16
3.1.2.3.1.3	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	4,5	7
3.1.2.3.1.4	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	4,5	80
3.1.2.3.2	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	75103	Công nghệ kỹ thuật		136

44

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Thời gian đào tạo	Dự kiến tốt nghiệp
3.1.2.3.2.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	4,5	62
3.1.2.3.2.2	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	4,5	74
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học				21
3.2.1	Kinh doanh và quản lý	734			4
3.2.1.1	Kinh doanh	73401	Kinh doanh và quản lý		1
3.2.1.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh	3	1
3.2.1.2	Kế toán - Kiểm toán	73403	Kinh doanh và quản lý		3
3.2.1.2.1	Kế toán	7340301	Kế toán - Kiểm toán	3	3
3.2.2	Máy tính và công nghệ thông tin	748			5
3.2.2.1	Máy tính	74801	Máy tính và công nghệ thông tin		1
3.2.2.1.1	Khoa học máy tính	7480101	Máy tính	3	1
3.2.2.2	Công nghệ thông tin	74802	Máy tính và công nghệ thông tin		4
3.2.2.2.1	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	3	4
3.2.3	Công nghệ kỹ thuật	751			12
3.2.3.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	75102	Công nghệ kỹ thuật		6
3.2.3.1.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	3	0
3.2.3.1.2	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	3	0
3.2.3.1.3	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	3	0
3.2.3.1.4	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	3	6
3.2.3.2	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	75103	Công nghệ kỹ thuật		6
3.2.3.2.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	3	5
3.2.3.2.2	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	3	1
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học				45
3.3.1	Kinh doanh và quản lý	734			15
3.3.1.1	Kinh doanh	73401	Kinh doanh và quản lý		2
3.3.1.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh	2,5	2
3.3.1.2	Kế toán - Kiểm toán	73403	Kinh doanh và quản lý		13
3.3.1.2.1	Kế toán	7340301	Kế toán - Kiểm toán	2,5	13
3.3.2	Máy tính và công nghệ thông tin	748			4
3.3.2.1	Máy tính	74801	Máy tính và công nghệ thông tin		1
3.3.2.1.1	Khoa học máy tính	7480101	Máy tính	2,5	1

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Thời gian đào tạo	Dự kiến tốt nghiệp
3.3.2.2	Công nghệ thông tin	74802	Máy tính và công nghệ thông tin		3
3.3.2.2.1	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	2,5	3
3.3.3	Công nghệ kỹ thuật	751			26
3.3.3.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	75102	Công nghệ kỹ thuật		10
3.3.3.1.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	2,5	0
3.3.3.1.2	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	2,5	0
3.3.3.1.3	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	2,5	0
3.3.3.1.4	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	2,5	10
3.3.3.2	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	75103	Công nghệ kỹ thuật		16
3.3.3.2.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	2,5	14
3.3.3.2.2	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	2,5	2
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên				30
3.4.1	Kinh doanh và quản lý	734			13
3.4.1.1	Kinh doanh	73401	Kinh doanh và quản lý		0
3.4.1.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh	2	0
3.4.1.2	Kế toán - Kiểm toán	73403	Kinh doanh và quản lý		13
3.4.1.2.1	Kế toán	7340301	Kế toán - Kiểm toán	2	13
3.4.2	Máy tính và công nghệ thông tin	748			6
3.4.2.1	Máy tính	74801	Máy tính và công nghệ thông tin		0
3.4.2.1.1	Khoa học máy tính	7480101	Máy tính	2	0
3.4.2.2	Công nghệ thông tin	74802	Máy tính và công nghệ thông tin		6
3.4.2.2.1	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	2	6
3.4.3	Công nghệ kỹ thuật	751			11
3.4.3.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	75102	Công nghệ kỹ thuật		5
3.4.3.1.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	2	0
3.4.3.1.2	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	2	0
3.4.3.1.3	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	2	0
3.4.3.1.4	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	2	5
3.4.3.2	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	75103	Công nghệ kỹ thuật		6
3.4.3.2.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	2	6

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Thời gian đào tạo	Dự kiến tốt nghiệp
3.4.3.2.2	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	2	0
3.5	Liên kết đào tạo với nước ngoài				
4	Đại học vừa làm vừa học				
4.1	Vừa làm vừa học				
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học				
4.2.1	Kinh doanh và quản lý	734			
4.2.1.1	Kinh doanh	73401	Kinh doanh và quản lý		
4.2.1.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh	3,5	
4.2.1.2	Kế toán - Kiểm toán	73403	Kinh doanh và quản lý		
4.2.1.2.1	Kế toán	7340301	Kế toán - Kiểm toán	3,5	
4.2.2	Máy tính và công nghệ thông tin	748			
4.2.2.1	Máy tính	74801	Máy tính và công nghệ thông tin		
4.2.2.1.1	Khoa học máy tính	7480101	Máy tính	3,5	
4.2.2.2	Công nghệ thông tin	74802	Máy tính và công nghệ thông tin		
4.2.2.2.1	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	3,5	
4.2.3	Công nghệ kỹ thuật	751			
4.2.3.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	75102	Công nghệ kỹ thuật		
4.2.3.1.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	3,5	
4.2.3.1.2	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	3,5	
4.2.3.1.3	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	3,5	
4.2.3.2	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	75103	Công nghệ kỹ thuật		
4.2.3.2.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	3,5	
4.2.3.2.2	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	3,5	
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học				
4.3.1	Kinh doanh và quản lý	734			
4.3.1.1	Kinh doanh	73401	Kinh doanh và quản lý		
4.3.1.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh	3	
4.3.1.2	Kế toán - Kiểm toán	73403	Kinh doanh và quản lý		
4.3.1.2.1	Kế toán	7340301	Kế toán - Kiểm toán	3	
4.3.2	Máy tính và công nghệ thông tin	748			
4.3.2.1	Máy tính	74801	Máy tính và công nghệ thông tin		
4.3.2.1.1	Khoa học máy tính	7480101	Máy tính	3	
4.3.2.2	Công nghệ thông tin	74802	Máy tính và công nghệ thông tin		
4.3.2.2.1	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	3	

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Thời gian đào tạo	Dự kiến tốt nghiệp
4.3.3	Công nghệ kỹ thuật	751			
4.3.3.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	75102	Công nghệ kỹ thuật		
4.3.3.1.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	3	
4.3.3.1.2	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	3	
4.3.3.1.3	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	3	
4.3.3.2	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	75103	Công nghệ kỹ thuật		
4.3.3.2.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	3	
4.3.3.2.2	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	3	
4.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên				
4.4.1	Kinh doanh và quản lý	734			
4.4.1.1	Kinh doanh	73401	Kinh doanh và quản lý		
4.4.1.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh	2,5	
4.4.1.2	Kế toán - Kiểm toán	73403	Kinh doanh và quản lý		
4.4.1.2.1	Kế toán	7340301	Kế toán - Kiểm toán	2,5	
4.4.2	Máy tính và công nghệ thông tin	748			
4.4.2.1	Máy tính	74801	Máy tính và công nghệ thông tin		
4.4.2.1.1	Khoa học máy tính	7480101	Máy tính	2,5	
4.4.2.2	Công nghệ thông tin	74802	Máy tính và công nghệ thông tin		
4.4.2.2.1	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	2,5	
4.4.3	Công nghệ kỹ thuật	751			
4.4.3.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	75102	Công nghệ kỹ thuật		
4.4.3.1.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	2,5	
4.4.3.1.2	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	2,5	
4.4.3.1.3	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	2,5	
4.4.3.2	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	75103	Công nghệ kỹ thuật		
4.4.3.2.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	2,5	
4.4.3.2.2	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	2,5	
5	Từ xa				
C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON				
6	Cao đẳng chính quy				

3. Giảng viên toàn thời gian, giảng viên thỉnh giảng theo lĩnh vực

3.1 Giảng viên toàn thời gian theo lĩnh vực các trình độ từ cao đẳng, đại học, thạc sĩ và tiến sĩ (người)

STT	Lĩnh vực	Mã ngành	Giáo sư. Tiến sĩ/ Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Phó Giáo sư. Tiến sĩ/ Phó Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Tiến sĩ/ Tiến sĩ khoa học	Thạc sĩ	Đại học	Tổng cộng	Tổng giảng viên quy đổi xác định số lượng tuyển sinh
I	Giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy trình độ tiến sĩ								
II	Giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy trình độ thạc sĩ								
1	Kỹ thuật	852	0	1	11			12	60
1.1	Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật	85201	0	1	11			12	60
1.1.1	Kỹ thuật cơ khí	8520103	0	1	11			12	60
	Tổng cộng giảng dạy thạc sĩ		0	1	11			12	60
III	Giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy trình độ ĐH, CĐSP								
1	Kinh doanh và quản lý	734	0	0	10	22	0	32	21,6
1.1	Kinh doanh	73401	0	0	5	8	0	13	8,9
1.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	0	0	5	8	0	13	8,9
1.3	Kế toán - Kiểm toán	73403	0	0	5	14	0	19	12,7
1.3.1	Kế toán	7340301	0	0	5	14	0	19	12,7
2	Máy tính và công nghệ thông tin	748	0	0	10	32	1	43	32,1
2.1	Máy tính	74801	0	0	5	8	0	13	9,2
2.1.1	Khoa học máy tính	7480101	0	0	5	8	0	13	9,2
2.3	Công nghệ thông tin	74802	0	0	5	24	1	30	22,9
2.3.1	Công nghệ thông tin	7480201	0	0	5	24	1	30	22,9
3	Công nghệ kỹ thuật	751	0	1	37	88	0	126	95,6
3.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	75102	0	1	22	49	0	72	51,6
3.1.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	0	0	5	7	0	12	7,4
3.2.1	Công nghệ chế tạo máy	7510202	0	0	5	9	0	14	8,3
3.3.1	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	7510203	0	1	6	7	0	14	10,3
3.4.1	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	0	0	6	26	0	32	25,6
3.6	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	75103	0	0	15	39	0	54	44
3.6.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	0	0	8	21	0	29	24,5
3.7.1	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	0	0	7	18	0	25	19,5
	Tổng số giảng viên giảng dạy ĐH, CĐSP		0	1	57	142	1	201	149,3

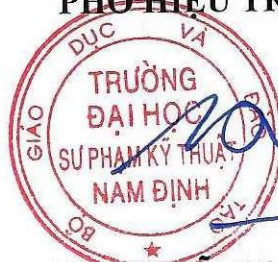
3.2 Giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy các trình độ từ cao đẳng, đại học, thạc sĩ và tiến sĩ (người)

STT	Lĩnh vực	Mã ngành	Giáo sư. Tiến sĩ/ Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Phó Giáo sư. Tiến sĩ/ Phó Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Tiến sĩ/ Tiến sĩ khoa học	Thạc sĩ	Đại học	Tổng cộng	Tổng giảng viên quy đổi xác định số lượng tuyển sinh
I	Giảng viên tham gia giảng dạy trình độ tiến sĩ								
II	Giảng viên tham gia giảng dạy trình độ thạc sĩ								
1	Kỹ thuật	852	0	0	0			0	0
1.1	Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật	85201	0	0	0			0	0
1.1.1	Kỹ thuật cơ khí	8520103	0	0	0			0	0
	Tổng giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy thạc sĩ		0	0	0			0	0
III	Giảng viên tham gia giảng dạy trình độ ĐH, CĐSP								
1	Kinh doanh và quản lý	734	0	0	0	0	0	0	0
1.1	Kinh doanh	73401	0	0	0	0	0	0	0
1.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	0	0	0	0	0	0	0
1.2	Kế toán - Kiểm toán	73403	0	0	0	0	0	0	0
1.2.1	Kế toán	7340301	0	0	0	0	0	0	0
2	Máy tính và công nghệ thông tin	748	0	0	0	0	0	0	0
2.1	Máy tính	74801	0	0	0	0	0	0	0
2.1.1	Khoa học máy tính	7480101	0	0	0	0	0	0	0
2.2	Công nghệ thông tin	74802	0	0	0	0	0	0	0
2.2.1	Công nghệ thông tin	7480201	0	0	0	0	0	0	0
3	Công nghệ kỹ thuật	751	0	0	0	0	0	0	0
3.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	75102	0	0	0	0	0	0	0
3.1.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	0	0	0	0	0	0	0
3.1.2	Công nghệ chế tạo máy	7510202	0	0	0	0	0	0	0
3.1.3	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	7510203	0	0	0	0	0	0	0
3.1.4	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	0	0	0	0	0	0	0
3.2	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	75103	0	0	0	0	0	0	0
3.2.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	0	0	0	0	0	0	0
3.2.2	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy trình độ ĐH, CĐSP		0	0	0	0	0	0	0

5. Cơ sở vật chất đến ngày 31/12/2025

STT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m2)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	132	8.318
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	5	1.480
1.2	Giảng đường từ 100 - 200 chỗ	1	145
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	27	2.124
1.4	Số phòng dưới 50 chỗ	29	1.906
1.5	Số phòng học đa phương tiện	0	0
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	70	2.663
1.7	Công trình huấn luyện, giảng dạy thể thao	0	0
2	Thư viện, trung tâm học liệu	1	212
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	91	9.919
	TỔNG	224	18.449

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



TS. Nguyễn Mạnh Tiến